

Số: 3756 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận.

1. Công ty TNHH Khoa học TSL

Địa chỉ trụ sở: 592A Cộng Hoà, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028 73024687.

Email: info@tsl-net.com.vn

Địa chỉ phòng thử nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh: Trung tâm Kiểm nghiệm TSL – Chi nhánh Công ty TNHH Khoa học TSL, 592A Cộng Hoà, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ phòng thử nghiệm tại Thành phố Hà Nội: Trung tâm Kiểm nghiệm TSL Hà Nội – Chi nhánh Công ty TNHH Khoa học TSL, số 17, Liền kề Shophouse D1 tại Khu D, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học, sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 215/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 6 và có hiệu lực đến ngày 07/5/2028.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Khoa học TSL;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Hà Minh Hiệp



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 3156 /TĐC – HCHQ ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
Phòng thử nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh			
I. Hóa học			
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước sinh hoạt, nước ngầm, nước thải	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC/MS/MS) Danh mục các hoạt chất: 1. Aldicarb 2. Aldicarb sulfone 3. Aldicarb sulfoxide 4. Fenobucarb 5. Methiocarb 6. Pirimicarb 7. Indoxacarb 8. Sulfoxalor 9. Triflumizole	TS-KT-SK-109:2020
2.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước sinh hoạt, nước ngầm, nước thải	Xác định hàm lượng Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) bằng phương pháp sắc khí ghép khối phổ (GC/MS/MS) 1. Acenaphthene 2. Acenaphthylene 3. Anthracene 4. Benz[a]anthracene 5. Benzo[a]pyrene 6. Benzo[b]fluoranthene 7. Benzo[g,h,i]perylene 8. Benzo[k]fluoranthene 9. Chrysene 10. Dibenzo[a,h]anthracene 11. Fluoranthene 12. Fluorene	TS-KT-SK-209:2023

Kg

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		13. Indeno[1,2,3-cd]pyrene 14. Methylnaphthalene, 1- 15. Methylnaphthalene, 2- 16. Naphthalene 17. Pyrene 18. Phenanthrene	TS-KT-SK-209:2023
3.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước sinh hoạt, nước ngầm, nước thải	Xác định dư lượng Monochloramine	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
4.	Nước sạch, nước uống	Xác định mùi, vị	TS-KT-QP-73:2023 (Tham khảo. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
5.	Nước thải, nước mặt, nước uống, nước biển	Xác định dầu mỡ khoáng. Phương pháp trọng lượng	SMEWW 5520 B, F:2023
6.	Nước sạch, nước mặt, nước thải	Xác định Sulfide (S_2^-), hydrogen sulfide (H_2S)	SMEWW 4500 S_2^- F:2023
7.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải	Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984 (E))
8.	Nước đã dùng liên	Chất lượng nước – Xác định clo tự do, clo tổng. Phần 2: Phương pháp so màu sử dụng n,n-dietyl-1,4-phenylendiamin cho mục đích kiểm soát thường xuyên.	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
9.	Nước ngầm	Xác định dư lượng Phenol và dẫn xuất Phenol bằng phương pháp sắc khí ghép khối phổ (GC/MS/MS) Danh mục các hoạt chất: 1. Phenol 2. DNOC (Dinitro-ortho-cresol) 3. 2-Methylphenol 4. 3-Methylphenol 5. 2-Chlorophenol	TS-KT-SK-113:2020

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Nước ngầm	6. 2,4-Dimethylphenol 7. 2-Bromophenol 8. 4-Chloro-3-methylphenol 9. 2,4-Dichlorophenol 10. 2-Nitrophenol 11. 2,4,6-Trichlorophenol 12. 2,3,4,6-Tetrachlorophenol 13. Bisphenol A	TS-KT-SK-113:2020
10.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng hàn the ($\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7$ quy ra từ B)	TS-KT-QP-18:2023
11.		Xác định hàm lượng axit, độ chua, độ axit (tính theo axit axetic, axit citric, axit lactic)	TS-KT- HCB-035:2018 (Tham khảo. TCVN 3702:2009)
12.		Xác định hàm lượng ion Cl- và muối NaCl	TS-KT- HCB-009:2018
13.		Xác định axit béo tự do (tính theo axit oleic, axit palmitic, axit lauric)	TS-KT-HCB-315:2020
14.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M_1 . Phương pháp HPLC-RF	TS-KT-SK-39:2018 (Tham khảo. TCVN 6685:2009)
15.		Xác định hàm lượng Sulfua dioxit (SO_2), natri sulfit (Na_2SO_3) và natri metabisulfite ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$)	TCVN 6641:2000
16.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định tổng phosphat (Tổng của orthophosphat, diphosphat, triphosphat và trimetaphosphat) (Tính theo P)	TS-KT-IC-004:2020
17.		Xác định tổng phosphat (Tổng của orthophosphat, diphosphat, triphosphat và trimetaphosphat) (Tính theo P_2O_5)	TS-KT-IC-004:2020
18.		Xác định tổng phosphat (Tổng của orthophosphat, diphosphat, triphosphat và trimetaphosphat) (Tính theo PO_4^{3-})	TS-KT-IC-004:2020

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
19.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định polyphosphate (Tổng của diphosphat, triphosphat và trimetaphosphat) (Tính theo P)	TS-KT-IC-004:2020
20.		Xác định polyphosphate (Tổng của diphosphat, triphosphat và trimetaphosphat) (Tính theo P_2O_5)	TS-KT-IC-004:2020
21.		Xác định polyphosphate (Tổng của diphosphat, triphosphat và trimetaphosphat) (Tính theo PO_4^{3-})	TS-KT-IC-004:2020
22.	Thực phẩm, dầu mỡ động thực vật	Xác định hàm lượng axit béo (Fatty acid). Phương pháp GC/FID (phụ lục 1)	TS-KT-SK-13:2020 (Tham khảo. AOAC 996.06)
23.	Dầu mỡ động thực vật	Xác định axit béo tự do (tính theo axit oleic, axit palmitic, axit lauric)	TCVN 6127:2010
24.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm	Xác định hàm lượng nhóm Corticoids bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC-MSMS) - Boldenone - Cortisone - Flumethasone - Hydrocortisone - Methylprednisolone - Nandrolone - Triamcinolone acetonide - Prednisone - Prednisolone - Dienestrol - Hexestrol - Dexamethasone - Estriol	TS-KT-SK-168:2023
25.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định protein sữa (tính trên chất khô không béo)	TCVN 8099-1:2015
26.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng béo sữa (tính trên chất khô)	TS-KT-HCB-018:2018 (Tham khảo. TCVN 7084:2010)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
27.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC/MS/MS) Danh mục các hoạt chất: 1. Aldicarb 2. Aldicarb sulfone 3. Aldicarb sulfoxide 4. Fenobucarb 5. Methiocarb 6. Pirimicarb 7. Indoxacarb 8. Sulfoxalor 9. Triflumizole 10. Warfarin	TS-KT-SK-09:2020
28.	Thực phẩm, nông sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, ngũ cốc	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (tổng Aflatoxin B1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G1, Aflatoxin G2). Phương pháp HPLC-RF	TS-KT-SK-38:2019 (Tham khảo. TCVN 10638:2014)
29.	Thực phẩm, ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Fumonisin tổng (tổng Fumonisin B1, Fumonisin B2). Phương pháp LC-MS/MS	TS-KT-SK-46:2018 (Tham khảo. TCVN 8162:2009, AOAC 2001.04)
30.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Sodium benzoate, Potassium benzoate, Monocalcium benzoate, Acid benzoic và Potassium sorbate, Calcium sorbate, Acid sorbic bằng phương pháp sắc ký lỏng đầu dò PDA (HPLC-PDA)	TS-KT-SK-26:2018 (Tham khảo. TCVN 8122:2009)
31.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Amino acid. Phương pháp GC-FID: 1. Alanine (ALA) 2. Glycine (GLY) 3. Valine (VAL) 4. Leucine (LEU) 5. Isoleucine (ILE) 6. Threonine (THR)	TS-KT-SK-010:2018 (Tham khảo. AOAC 994.12)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	7. Arginine (ArG) 8. Serine (SER) 9. Proline (PRO) 10. Aspartic acid (ASP) 11. 4-Hydroxyproline (HYP) 12. Glutamic acid (GLU) 13. Phenylalanine (PHE) 14. Lysine (LYS)/ Lysine hydrochloride (LYS-HCl) 15. Histidine (HIS)/ Histidine monohydrochloride (HIS-HCl) 16. Tyrosine (TYR) 17. Tryptophan (TRY) 18. Methionine (MET) 19. Cysteine (CYS)/Cysteine hydrochloride (CYS-HCl) 20. Hydroxylysine (HYL) 21. Cystine (C-C) 22. Tổng amino acid (21 amino acid)	TS-KT-SK-010:2018 (Tham khảo. AOAC 994.12)
32.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định chỉ số peroxide	TS-KT-HCB-522:2023 (Tham khảo. TCVN 6121:2018)
33.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định dư lượng nhóm mycotoxin: Sterigmatocystin	TS-KT-SK-169:2023
34.	Nấm linh chi, đông trùng hạ thảo và sản phẩm đông trùng hạ thảo	Xác định hàm lượng Polysaccharide hòa tan (tính theo D-Glucose) bằng phương pháp trắc quang	TS-KT-HCB-237:2023
35.	Tinh dầu và sản phẩm tinh dầu	Xác định thành phần đơn hương bằng phương pháp sắc khí ghép khối phổ (GC/MS)	TS-KT-SK-210:2023
36.	Nước giặt, kem giặt, chất tẩy rửa, nước lau sàn	Xác định hàm lượng nước và chất bay hơi	TS-KT-HCB-523:2023
37.	Chất tẩy rửa tổng hợp, bột giặt, nước giặt, kem giặt, nước lau sàn, sản phẩm tắm gội	Xác định độ phân hủy sinh học	TS-KT-HCB-265:2023 (Tham khảo. TCVN 6969:2001)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
38.	Chất tẩy rửa	Xác định hàm lượng Asen và hàm lượng kim loại nặng, tính theo chì	TS-KT-QP-21:2023 (Tham khảo. TCVN 6971:2001)
39.	Chế phẩm sinh học	Xác định hàm lượng Asen (As), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS	TS-KT-QP-78:2023
40.	Giấy và Carton tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Asen (As), Antimon (Sb). Phương pháp ICP-MS	TS-KT-QP-54:2022
41.	Đất	Chất lượng đất – Phương pháp xác định hàm kali dễ tiêu	TS-KT-QP-17:2023 (Tham khảo. TCVN 8662:2011)
42.		Chất lượng đất – Phương pháp xác định độ ẩm và hệ số khô kiệt	TCVN 4048:2011
43.		Chất lượng đất - Xác định độ dẫn điện riêng	TCVN 6650:2000 (ISO 11265:1994)
44.		Xác định hàm lượng Axit humic và Axit fulvic - Phương pháp Walkley-Black	TS-KT-QP-34:2022 (TCVN 11456:2016)
45.		Xác định Cacbon hữu cơ tổng số - Phương pháp Walkley Black	TS-KT-QP-35:2022 (TCVN 8941:2011)
46.		Xác định hàm lượng Crom (VI)	US EPA Method 7196A
47.	Đất, bùn, mùn cưa	Xác định Phospho tổng số - Phương pháp so màu	TS-KT-QP-32:2022 (Tham khảo. TCVN 8940:2011)
48.		Xác định hàm lượng Phospho dễ tiêu	TS-KT-QP-33:2022 (Tham khảo. TCVN 5256:2009)
49.	Đất, bùn thải	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất bằng phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ ba tứ cực GC/MS/MS (phụ lục 2)	TS-KT-SK-144:2022 (Tham khảo. US EPA Method 8081B; US EPA Method 8270D; US EPA Method 8270E)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
50.	Đất, bùn thải	Xác định hàm lượng Hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) bằng phương pháp sắc khí ghép khối phổ (GC/MS): 1. Acenaphthene 2. Acenaphthylene 3. Anthracene 4. Benz[a]anthracene 5. Benzo[a]pyrene 6. Benzo[b]fluoranthene 7. Benzo[g,h,i]perylene 8. Benzo[k]fluoranthene 9. Chrysene 10. Dibenzo[a,h]anthracene 11. Fluoranthene 12. Fluorene 13. Indeno[1,2,3-cd]pyrene 14. Methylanthracene, 1- 15. Methylanthracene, 2- 16. Naphthalene 17. Pyrene 18. Phenanthrene	TS-KT-SK-211:2023 (Tham khảo. US EPA method 610; TCVN 9318:2012)
51.	Đất, bùn thải	Xác định dư lượng Phenol và dẫn xuất Phenol bằng phương pháp sắc khí ghép khối phổ (GC/MS/MS) Danh mục các hoạt chất 1. Phenol 2. DNOC (Dinitro-ortho-cresol) 3. 2-Methylphenol 4. 3-Methylphenol 5. 2-Chlorophenol 6. 2,4-Dimethylphenol 7. 2-Bromophenol 8. 4-Chloro-3-methylphenol 9. 2,4-Dichlorophenol 10. 2-Nitrophenol 11. 2,4,6-Trichlorophenol 12. 2,3,4,6-Tetrachlorophenol 13. Bisphenol A	TS-KT-SK-212:2023 (Tham khảo. US EPA method 8041A; US EPA Method 8270D; US EPA Method 8270E)

Ky

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
52.	Đất, bùn thải	Xác định dư lượng nhóm PCBs. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ ba tứ cực (GC- MS/MS): 1. 2,4,4'-Trichlorobiphenyl 2. 2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl 3. 2,2',3,5',6-Pentachlorobiphenyl 4. 2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl 5. 2,2',4,4',5-Pentachlorobiphenyl 6. 2,3,3',4',6-Pentachlorobiphenyl 7. 2,2',3,5,5',6-Hexachlorobiphenyl 8. 2,2',3,4',5',6-Hexachlorobiphenyl 9. 2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl 10. 2,2',3,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl 11. 2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl 12. 2,3,3',4,4'-Pentachlorobiphenyl 13. 2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl 14. 2,2',3,4',5,5',6-Heptachlorobiphenyl 15. 2,2',3,4,4',5',6-Heptachlorobiphenyl 16. 2,2',3,3',4',5,6-Heptachlorobiphenyl 17. 2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl 18. 2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl	TS-KT-SK-213:2023 (Tham khảo. TCVN 8061:2009; US EPA method 1668B; US EPA method 8082A; US EPA method 8270D; US EPA Method 8270E)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
53.	Đất, bùn thải	Xác định dư lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bằng phương pháp hóa hơi và GC/MS. 1. Benzene 2. Ethylbenzene 3. Toluene 4. o- xylene 5. m/p- xylene 6. Xylene (Sum of o, m, p- xylene) 7. Tricloethylene 8. Tetrachloroethylene 9. 1,2 Dichloroethane	TS-KT-SK-214:2023 (Tham khảo. US EPA method 5021A)
54.	Phân bón hữu cơ	Xác định hàm lượng Amino acid. Phương pháp GC-FID: 1. Alanine (ALA) 2. Glycine (GLY) 3. Valine (VAL) 4. Leucine (LEU) 5. Isoleucine (ILE) 6. Threonine (THR) 7. Arginine (Arg) 8. Serine (SER) 9. Proline (PRO) 10. Aspartic acid (ASP) 11. 4-Hydroxyproline (HYP) 12. Glutamic acid (GLU) 13. Phenylalanine (PHE) 14. Lysine (LYS)/ Lysine hydrochloride (LYS-HCl) 15. Histidine (HIS)/ Histidine monohydrochloride (HIS-HCl)	TS-KT-SK-010:2018 (Tham khảo. TCVN 12621:2019)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
	Phân bón hữu cơ	16. Tyrosine (TYR) 17. Tryptophan (TRY) 18. Methionine (MET) 19. Cysteine (CYS)/ Cysteine hydrochloride (CYS-HCl) 20. Hydroxylysine (HYL) 21. Cystine (C-C) 22. Tổng amino acid (21 amino acid)	TS-KT-SK-010:2018 (Tham khảo. TCVN 12621:2019)
II. Sinh học			
1.	Thức ăn thủy sản	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C.	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
2.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
3.		Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 21528-2:2017
4.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017
5.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite phát triển trong điều kiện kỵ khí	TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)
6.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí. Phương pháp đếm đĩa	ISO 4833-1:2013/Amd1:2022
7.		Định lượng <i>Coliforms</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
8.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
9.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	AOAC 980.31
10.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	AOAC 975.55

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
11.	Thức ăn thủy sản	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
12.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β - glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -d- glucuronid	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
13.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, vệ sinh công nghiệp	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony	TCVN 13369:2021
14.		Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm - Phát hiện nhanh <i>Salmonella</i> spp. sử dụng thạch Iris <i>Salmonella</i>	TCVN 13370:2021
15.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird Parker	ISO 6888-1:2021/Amd1:2023
16.	Thực phẩm	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 16266:2010
17.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm từ sữa	Phát hiện độc tố vi khuẩn <i>Staphylococcal enterotoxin</i>	TS-KT-VS-154:2023
18.	Nước thải, nước sạch, nước sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm, nước đá, nước hồ bơi, nước uống đóng chai	Phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Coliforms</i> và <i>Escherichia coli</i> bằng phương pháp nhiều ống	SMEWW 9221B:2023
19.		Phát hiện vi khuẩn <i>Shigella</i>	SMEWW 9276B:2023
20.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (<i>Vibrio cholerae</i> , <i>Vibrio paraheamolyticus</i> , <i>Vibrio vulnificus</i>)	SMEWW 9278B:2023
21.	Vệ sinh công nghiệp	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật real time PCR	TS-KT-PCR-148:2023
22.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> . Kỹ thuật real time PCR	TS-KT-PCR-149:2023

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
23.	Vệ sinh công nghiệp	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> . Kỹ thuật real time PCR	TS-KT-PCR-150:2023
24.		Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i> . Kỹ thuật real time PCR	TS-KT-PCR-151:2023
25.		Phát hiện <i>Vibrio alginolyticus</i> . Kỹ thuật real time PCR	TS-KT-PCR-152:2023
26.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> . Kỹ thuật real time PCR	TS-KT-PCR-153:2023
Phòng thử nghiệm tại Thành phố Hà Nội			
I. Hóa học			
1.	Chè (trà)	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 ⁰ C. Phương pháp trọng lượng	TCVN 5613:2007
2.		Xác định độ kiềm tro tan trong nước.	TCVN 5085:1990
3.		Xác định hàm lượng tro tổng số	TCVN 5611:2007
4.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước	TCVN 5610:2007
5.		Xác định hàm lượng tro tan và không tan trong nước	TCVN 5084:2007
6.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl	TCVN 5612:2007
7.	Cà phê	Xác định khối lượng hao hụt ở 103 ⁰ C. Phương pháp trọng lượng	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
8.		Xác định hàm lượng chất tan trong nước.	AOAC 973.21
9.		Xác định hàm lượng tro tổng và tro không tan trong axit clohydric	TCVN 5253:1990

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
II. Sinh học			
1.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)	Định lượng tổng số bào tử nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TS-KT-VS-141:2023 Tham khảo. TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
2.	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất (không bao gồm lấy mẫu)	Định lượng tổng số bào tử nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TS-KT-VS-142:2023 Tham khảo. TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
3.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird Parker	ISO 6888-1:2021/ Amd1:2023
4.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
5.		Định lượng vi sinh vật bằng phương pháp đổ đĩa Phần 1: Đếm số khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa	ISO 4833-1:2013/ Amd1:2022
6.		Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 16266:2010
7.		Phát hiện và định lượng vi khuẩn đường ruột <i>Enterococcus</i> trong thực phẩm	TS-KT-VS-145:2023 (Tham khảo. TCVN 6789-2:2009, ISO 7899-2:2020)
8.		Định lượng tổng số vi khuẩn	SMEWW 9215B:2023
9.	Nước thải, nước sạch, nước sinh hoạt, nước mặt, nước ngầm, nước đá, nước hồ bơi, nước uống đóng chai	Phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Coliforms</i> và <i>E.coli</i> bằng phương pháp nhiều ống	SMEWW 9221B:2023

Phụ lục 1 Danh mục các acid béo

STT	Tên hoạt chất	STT	Tên hoạt chất
1	Butanoic acid	24	α -Linolenic Acid (ALA)
2	Hexanoic acid	25	Heneicosanoic Acid
3	Octanoic acid	26	cis-11,14-Eicosadienoic Acid
4	Decanoic acid	27	Behenic (Docosanoic) acid
5	Undecanoic acid	28	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid
6	Dodecanoic (Lauric) acid	29	Erucic acid
7	Tridecanoic acid	30	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid
8	Myristic acid (Tetradecanoic) acid	31	cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic acid (ARA)
9	Myristoleic acid	32	Tricosanoic acid
10	Pentadecanoic acid	33	cis-13,16-Docosadienoic acid
11	cis-10-Pentadecenoic Acid	34	Lignoceric acid
12	Hexadecanoic (Palmitic) acid	35	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic acid (EPA)
13	Palmitoleic acid	36	Nervonic acid
14	Heptadecanoic (Palmitic) acid	37	cis-4,7,10,13,16,19-Docosaheptaenoic acid (DHA)
15	cis-10-Heptadecenoic Acid	38	Saturated Fat
16	Stearic acid (Octadecanoic acid)	39	Trans Fat
17	Elaidic acid	40	Monounsaturated Fat
18	Oleic acid	41	Polyunsaturated Fat
19	Linolelaidic acid	42	Omega 3
20	Linoleic acid (LA)	43	Omega 6
21	Arachidic acid	44	Omega 9
22	γ -Linolenic Acid	45	Medium chain triglycerides (MCTs)
23	cis-11-Eicosenoic acid	46	Unsaturated Fat (tổng Mono and Polyunsaturated Fat)



ly

Phụ lục 2 – Danh mục chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên hoạt chất	STT	Tên hoạt chất
1	Aldrin	18	Heptachlor
2	Chlordane-cis	19	Heptachlor epoxit
3	Chlordane-trans	20	Hexachlorobenzen
4	Chlordecone	21	Mirex
5	o,p'-DDD	22	Pentachlorobenzene
6	p,p'-DDD	23	Toxaphene
7	o,p'-DDE	24	Azinphos ethyl
8	p,p'-DDE	25	Diazinone
9	o,p'-DDT	26	Dichlorvos + Naled
10	p,p'-DDT	27	Ethion
11	Dieldrin	28	Malathion
12	Endrin	29	Parathion
13	Endrin aldehyt	30	Parathion methyl
14	Endrin keton	31	Phorate
15	α -HCH	32	Phosmet
16	β -HCH	33	DDT (Sum of o,p'-DDT; p,p'-DDT; p,p'-DDE; p,p'-DDD)
17	γ -HCH (Lindane)		

Ghi chú:

- TS-xx-xx-...: Phương pháp do phòng thử nghiệm Công ty xây dựng.
- AOAC: Association of Official Agricultural Chemists
- SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater
- EPA: Environmental protection Agency
- EPA METHOD: Environmental protection Agency method
- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ ngành, lĩnh vực ban hành, Công ty TNHH Khoa học TSL phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.

